

**Phụ lục: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP CỦA 114 XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
VÀ 03 TRƯỜNG (MN, TH, THCS) THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Xã/Phường/Đặc khu	TS trường tại thời điểm 01/7/2025	MN		MN giảm	TH		TH giảm	THCS		THCS Giảm	TS trường còn lại	Tổng số (MN, TH, THCS) giảm	Tỉ lệ giảm
			trước SX	sau SX		trước SX	sau SX		trước SX	sau SX				
	Tổng cộng	1324	467	273	194	433	274	159	424	233	191	780	544	41.1%
1	Phường An Biên	15	7	3	4	4	3	1	4	4	0	10	5	33.3%
2	Phường An Dương	21	7	4	3	7	5	2	7	5	2	14	7	33.3%
3	Phường An Hải	10	4	3	1	3	2	1	3	2	1	7	3	30.0%
4	Phường An Phong	9	3	2	1	3	2	1	3	2	1	6	3	33.3%
5	Phường Bạch Đằng	14	5	3	2	5	4	1	4	2	2	9	5	35.7%
6	Phường Bắc An Phụ	9	3	2	1	3	1	2	3	1	2	4	5	55.6%
7	Phường Chu Văn An*	12	4	2	2	4	2	2	4	2	2	6	6	50.0%
8	Phường Chí Linh	8	3	2	1	2	2	0	3	1	2	5	3	37.5%
9	Phường Dương Kinh	8	3	1	2	2	2	0	3	2	1	5	3	37.5%
10	Phường Gia Viên	17	7	4	3	6	5	1	4	2	2	11	6	35.3%
11	Phường Hòa Bình	11	4	2	2	4	3	1	3	2	1	7	4	36.4%
12	Phường Hưng Đạo	9	3	2	1	3	3	0	3	1	2	6	3	33.3%
13	Phường Hải An	14	5	2	3	5	4	1	4	4	0	10	4	28.6%
14	Phường Hải Dương*	12	4	2	2	5	3	2	3	2	1	7	5	41.7%
15	Phường Hồng An	14	5	3	2	5	3	2	4	3	1	9	5	35.7%
16	Phường Hồng Bàng	22	9	5	4	8	6	2	5	4	1	15	7	31.8%
17	Phường Kinh Môn	10	3	3	0	3	2	1	4	2	2	7	3	30.0%
18	Phường Kiến An*	17	7	4	3	6	4	2	4	3	1	11	6	35.3%
19	Phường Lê Chân	23	8	3	5	8	7	1	7	6	1	16	7	30.4%
20	Phường Lê Thanh Nghị*	18	6	3	3	7	5	2	5	4	1	12	6	33.3%
21	Phường Lê Ích Mịch	15	5	3	2	5	4	1	5	3	2	10	5	33.3%
22	Phường Lê Đại Hành	9	3	1	2	3	2	1	3	1	2	4	5	55.6%
23	Phường Lưu Kiếm	12	5	3	2	4	3	1	3	2	1	8	4	33.3%
24	Phường Nam Triệu	12	4	2	2	4	2	2	4	2	2	6	6	50.0%
25	Phường Nam Đồ Sơn	8	3	2	1	3	2	1	2	1	1	5	3	37.5%
26	Phường Nam Đồng	6	2	1	1	2	2	0	2	1	1	4	2	33.3%
27	Phường Nguyễn Trãi	7	3	1	2	2	1	1	2	2	0	4	3	42.9%
28	Phường Nguyễn Đại Nãng	9	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	6	66.7%
29	Phường Ngô Quyền	12	4	2	2	5	4	1	3	2	1	8	4	33.3%
30	Phường Nhị Chiểu	17	6	3	3	6	3	3	5	3	2	9	8	47.1%
31	Phường Phù Lễn	14	5	3	2	6	4	2	3	2	1	9	5	35.7%
32	Phường Phạm Sư Mạnh	9	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	6	66.7%
33	Phường Thiên Hương	12	4	3	1	4	3	1	4	2	2	8	4	33.3%
34	Phường Thành Đông	13	4	2	2	5	4	1	4	2	2	8	5	38.5%
35	Phường Thạch Khôi	9	3	2	1	3	3	0	3	1	2	6	3	33.3%
36	Phường Thủy Nguyên	17	6	4	2	6	5	1	5	3	2	12	5	29.4%
37	Phường Trần Hưng Đạo	10	3	2	1	3	2	1	4	3	1	7	3	30.0%
38	Phường Trần Liễu	9	3	3	0	3	2	1	3	1	2	6	3	33.3%
39	Phường Trần Nhân Tông	8	3	2	1	2	1	1	3	2	1	5	3	37.5%
40	Phường Tân Hưng	9	3	2	1	3	2	1	3	1	2	5	4	44.4%
41	Phường Tứ Minh	7	2	1	1	2	1	1	3	2	1	4	3	42.9%
42	Phường Việt Hòa	9	3	3	0	3	2	1	3	2	1	7	2	22.2%
43	Phường Ái Quốc	6	2	2	0	2	1	1	2	1	1	4	2	33.3%
44	Phường Đông Hải	9	4	2	2	2	1	1	3	3	0	6	3	33.3%
45	Phường Đồ Sơn*	9	4	2	2	2	2	0	3	1	2	5	4	44.4%
46	Xã An Hưng	7	3	2	1	1	1	0	3	1	2	4	3	42.9%
47	Xã An Khánh	10	3	2	1	4	3	1	3	2	1	7	3	30.0%
48	Xã An Lão	14	5	3	2	5	4	1	4	2	2	9	5	35.7%
49	Xã An Phú	11	4	2	2	3	2	1	4	2	2	6	5	45.5%
50	Xã An Quang	8	3	1	2	2	2	0	3	2	1	5	3	37.5%
51	Xã An Thành	9	3	3	0	3	1	2	3	1	2	5	4	44.4%
52	Xã An Trường	8	3	2	1	2	2	0	3	1	2	5	3	37.5%
53	Xã Bình Giang	12	4	3	1	4	2	2	4	2	2	7	5	41.7%
54	Xã Bắc Thanh Miện	9	3	3	0	3	2	1	3	1	2	6	3	33.3%

**Phụ lục: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP CỦA 114 XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
VÀ 03 TRƯỜNG (MN, TH, THCS) THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Xã/Phường/Đặc khu	TS trường tại thời điểm 01/7/2025	MN		MN giảm	TH		TH giảm	THCS		THCS Giảm	TS trường còn lại	Tổng số (MN, TH, THCS) giảm	Tỉ lệ giảm
			trước SX	sau SX		trước SX	sau SX		trước SX	sau SX				
	Tổng cộng	1324	467	273	194	433	274	159	424	233	191	780	544	41.1%
55	Xã Chí Minh	11	4	2	2	4	2	2	3	1	2	5	6	54.5%
56	Xã Chân Hưng	10	4	2	2	4	2	2	2	1	1	5	5	50.0%
57	Xã Cầm Giang	12	4	3	1	4	3	1	4	2	2	8	4	33.3%
58	Xã Cầm Giàng	9	3	3	0	3	2	1	3	1	2	6	3	33.3%
59	Xã Gia Lộc	19	7	3	4	6	4	2	6	4	2	11	8	42.1%
60	Xã Gia Phúc	15	5	4	1	5	2	3	5	2	3	8	7	46.7%
61	Xã Hà Bắc	12	4	3	1	4	3	1	4	2	2	8	4	33.3%
62	Xã Hà Nam	12	4	2	2	4	2	2	4	2	2	6	6	50.0%
63	Xã Hà Tây	9	3	2	1	3	2	1	3	2	1	6	3	33.3%
64	Xã Hà Đông	12	4	3	1	4	3	1	4	2	2	8	4	33.3%
65	Xã Hùng Thắng	6	2	2	0	2	1	1	2	1	1	4	2	33.3%
66	Xã Hải Hưng	9	3	3	0	3	1	2	3	1	2	5	4	44.4%
67	Xã Hồng Châu	17	5	3	2	6	3	3	6	2	4	8	9	52.9%
68	Xã Hợp Tiến	9	3	2	1	3	2	1	3	1	2	5	4	44.4%
69	Xã Khúc Thừa Dụ	15	5	2	3	5	2	3	5	2	3	6	9	60.0%
70	Xã Kim Thành	15	5	4	1	5	3	2	5	2	3	9	6	40.0%
71	Xã Kiến Hưng	9	3	1	2	3	2	1	3	1	2	4	5	55.6%
72	Xã Kiến Hải	11	4	2	2	3	2	1	4	2	2	6	5	45.5%
73	Xã Kiến Minh	8	3	1	2	3	1	2	2	1	1	3	5	62.5%
74	Xã Kiến Thụy	13	5	2	3	3	2	1	5	2	3	6	7	53.8%
75	Xã Kê Sắt	12	4	3	1	4	3	1	4	2	2	8	4	33.3%
76	Xã Lai Khê	15	5	4	1	5	3	2	5	3	2	10	5	33.3%
77	Xã Lạc Phượng	12	4	2	2	4	2	2	4	2	2	6	6	50.0%
78	Xã Mao Điền	13	4	3	1	5	3	2	4	2	2	8	5	38.5%
79	Xã Nam An Phú	9	3	2	1	3	2	1	3	1	2	5	4	44.4%
80	Xã Nam Sách	12	4	3	1	3	2	1	5	3	2	8	4	33.3%
81	Xã Nam Thanh Miện	12	4	2	2	4	2	2	4	2	2	6	6	50.0%
82	Xã Nghi Dương	7	3	1	2	2	2	0	2	1	1	4	3	42.9%
83	Xã Nguyên Giáp	9	3	2	1	3	2	1	3	1	2	5	4	44.4%
84	Xã Nguyễn Bình Khiêm	7	3	2	1	2	1	1	2	1	1	4	3	42.9%
85	Xã Nguyễn Lương Bằng	12	4	3	1	4	3	1	4	2	2	8	4	33.3%
86	Xã Ninh Giang	16	5	2	3	5	2	3	6	3	3	7	9	56.3%
87	Xã Phú Thái	15	5	3	2	5	4	1	5	3	2	10	5	33.3%
88	Xã Quyết Thắng	9	3	1	2	3	0	3	3	3	0	4	5	55.6%
89	Xã Thanh Hà	16	5	3	2	5	2	3	6	3	3	8	8	50.0%
90	Xã Thanh Miện	13	4	3	1	4	3	1	5	3	2	9	4	30.8%
91	Xã Thái Tân	8	3	2	1	2	2	0	3	1	2	5	3	37.5%
92	Xã Thượng Hồng	8	3	2	1	2	2	0	3	1	2	5	3	37.5%
93	Xã Tiên Lãng	14	5	3	2	5	3	2	4	2	2	8	6	42.9%
94	Xã Tiên Minh	10	4	3	1	3	0	3	3	4	-1	7	3	30.0%
95	Xã Trường Tân	15	5	3	2	5	2	3	5	3	2	8	7	46.7%
96	Xã Trần Phú	13	5	3	2	3	3	0	5	2	3	8	5	38.5%
97	Xã Tuệ Tĩnh	9	3	2	1	3	2	1	3	1	2	5	4	44.4%
98	Xã Tân An	12	4	2	2	4	2	2	4	1	3	5	7	58.3%
99	Xã Tân Kỳ	18	6	2	4	6	2	4	6	2	4	6	12	66.7%
100	Xã Tân Minh	11	4	2	2	4	2	2	3	2	1	6	5	45.5%
101	Xã Tứ Kỳ	13	4	2	2	4	2	2	5	3	2	7	6	46.2%
102	Xã Việt Khê	11	4	2	2	4	3	1	3	2	1	7	4	36.4%
103	Xã Vĩnh Am	11	5	2	3	4	2	2	2	2	0	6	5	45.5%
104	Xã Vĩnh Bảo	16	6	3	3	6	3	3	4	2	2	8	8	50.0%
105	Xã Vĩnh Hòa	10	4	2	2	4	2	2	2	1	1	5	5	50.0%
106	Xã Vĩnh Hải	14	6	3	3	4	3	1	4	2	2	8	6	42.9%
107	Xã Vĩnh Lại	16	5	3	2	6	3	3	5	2	3	8	8	50.0%
108	Xã Vĩnh Thuận	9	3	2	1	3	3	0	3	1	2	6	3	33.3%
109	Xã Vĩnh Thịnh	7	3	2	1	2	1	1	2	1	1	4	3	42.9%

**Phụ lục: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP CỦA 114 XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
VÀ 03 TRƯỜNG (MN, TH, THCS) THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Xã/Phường/Đặc khu	TS trường tại thời điểm 01/7/2025	MN		MN giảm	TH		TH giảm	THCS		THCS Giảm	TS trường còn lại	Tổng số (MN, TH, THCS) giảm	Tỉ lệ giảm
			trước SX	sau SX		trước SX	sau SX		trước SX	sau SX				
	Tổng cộng	1324	467	273	194	433	274	159	424	233	191	780	544	41.1%
110	Xã Yết Kiêu	14	5	3	2	5	3	2	4	3	1	9	5	35.7%
111	Xã Đường An	12	4	2	2	3	0	3	5	5	0	7	5	41.7%
112	Xã Đại Sơn	10	3	2	1	4	2	2	3	2	1	6	4	40.0%
113	Đặc khu Bạch Long Vĩ	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	0	0.0%
114	Đặc khu Cát Hải	19	8	4	4	1	1	0	10	5	5	10	9	47.4%
115	Trường ĐH Hải Dương	3	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	2	66.7%